



Phụ lục I
TỔNG CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ Ở CHO THUÊ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số: 303/NQ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu giai đoạn 2026 - 2030 ¹ (căn)	Chỉ tiêu giao từng năm (căn)				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	TỔNG CỘNG	899.857	97.271	176.818	170.487	200.477	254.804
1	TP. Hà Nội	84.000	18.700	20.000	14.900	15.000	15.400
2	TP. Hồ Chí Minh	181.257	9.000	57.657	38.200	38.200	38.200
3	TP. Hải Phòng	32.850	4.764	7.184	6.134	6.184	8.584
4	TP. Huế	10.600	3.200	2.300	1.500	1.600	2.000
5	TP. Đà Nẵng	26.279	2.370	4.700	5.400	6.300	7.509
6	TP. Cần Thơ	13.250	3.000	2.800	2.250	2.500	2.700
7	TP. Đồng Nai	60.054	2.000	3.000	5.000	10.000	40.054
8	Tuyên Quang	3.654	-	500	750	950	1.454
9	Cao Bằng	1.335	35	400	300	300	300
10	Lào Cai	3.970	820	950	630	840	730
11	Thái Nguyên	58.846	5.661	8.000	13.000	14.000	18.185
12	Lạng Sơn	2.364	-	364	570	630	800
13	Sơn La	1.900	-	400	400	550	550
14	Điện Biên	1.500	-	300	300	400	500
15	Lai Châu	864	-	90	264	255	255
16	Phú Thọ	40.000	2.854	6.500	9.000	10.500	11.146
17	Hưng Yên	44.750	5.900	10.500	9.300	9.450	9.600
18	Bắc Ninh	119.073	12.000	14.100	19.100	35.100	38.773
19	Ninh Bình	19.850	6.000	3.900	3.050	3.300	3.600
20	Quảng Ninh	15.387	1.230	1.800	4.000	3.000	5.357
21	Thanh Hóa	6.250	900	1.000	1.100	1.150	2.100
22	Nghệ An	25.400	2.000	2.500	3.000	7.900	10.000
23	Hà Tĩnh	3.348	688	510	600	800	750
24	Quảng Trị	4.358	784	769	918	900	987
25	Quảng Ngãi	8.100	1.000	1.700	1.800	1.800	1.800
26	Khánh Hòa	7.343	1.500	2.400	2.143	600	700
27	Đắk Lắk	8.500	200	1.500	1.900	2.200	2.700
28	Gia Lai	8.041	1.941	1.500	1.500	1.500	1.600
29	Lâm Đồng	9.606	1.758	1.400	2.150	2.150	2.150
30	Tây Ninh	76.500	6.000	13.700	16.700	18.300	21.800
31	Vĩnh Long	4.108	800	1.100	750	750	708
32	Đồng Tháp	6.542	688	1.706	1.929	1.219	1.000
33	An Giang	5.828	1.116	650	1.000	1.200	1.862
34	Cà Mau	4.150	362	938	950	950	950

¹ Bao gồm: nhà ở xã hội cho thuê, cho thuê mua và nhà ở cho thuê.